**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**SỞ XÂY DỰNG**

THUYẾT MINH TÓM TẮT

**CHƯƠNG TRÌN H PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**QUẢNG TRỊ - NĂM 2024**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

------- 🙠🙢 ✪ 🙠🙢 -------

THUYẾT MINH TÓM TẮT

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

|  |  |
| --- | --- |
| TỔ CHỨC TƯ VẤN **CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG** **KHÔNG GIAN XANH****GIÁM ĐỐC****Võ Công Cần** | *Quảng Trị, ngày tháng 04 năm 2024***CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP****SỞ XÂY DỰNG****TỈNH QUẢNG TRỊ****GIÁM ĐỐC****Nguyễn Thanh Hải** |

**QUẢNG TRỊ - NĂM 2024**

**MỤC LỤC**

[I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT 1](#_Toc163388724)

[II. CĂN CỨ PHÁP LÝ 1](#_Toc163388725)

[III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU 3](#_Toc163388726)

[IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BẢN TỈNH 4](#_Toc163388727)

[1. Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị 4](#_Toc163388728)

[2. Đánh giá phân loại đô thị 5](#_Toc163388729)

[V. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 10](#_Toc163388730)

[1. Nghị quyết về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam 10](#_Toc163388731)

[2. Chương trình hành động Nghị quyết về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam. 11](#_Toc163388732)

[3. Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia 12](#_Toc163388733)

[4. Quy hoạch tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 13](#_Toc163388734)

[4.1. Mục tiêu chiến phát triển đến năm 2030 13](#_Toc163388735)

[4.2. Tổ chức hệ thống đô thị 14](#_Toc163388736)

[VI. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ 16](#_Toc163388737)

[1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị 16](#_Toc163388738)

[1.1. Tỷ lệ đô thị hóa 16](#_Toc163388739)

[1.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh 16](#_Toc163388740)

[1.3. Danh mục, lộ trình và kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị 18](#_Toc163388741)

[1.4. Các đô thị dự kiến thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính 19](#_Toc163388742)

[1.5. Tỉ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên 20](#_Toc163388743)

[1.6. Tỉ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị 20](#_Toc163388744)

[1.7. Diện tích cây xanh đô thị 21](#_Toc163388745)

[2. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị 21](#_Toc163388746)

[3. Nguồn lực, giải pháp và các dự án ưu tiên 22](#_Toc163388747)

[3.1. Dự kiến nguồn vốn thực hiện chương trình 22](#_Toc163388748)

[3.2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư 22](#_Toc163388749)

[3.3. Nguồn lực và giải pháp thực hiện 24](#_Toc163388750)

[VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 30](#_Toc163388751)

[1. Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị 30](#_Toc163388752)

[2. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan 34](#_Toc163388753)

[2.1. Lập và thực hiện quy hoạch ngành, lĩnh vực 34](#_Toc163388754)

[2.2. Lập và thực hiện các chương trình, dự án, công trình động lực, đầu mối 34](#_Toc163388755)

[2.3. Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách. 34](#_Toc163388756)

[VIII. KẾT LUẬN VÀ KẾN NGHỊ 34](#_Toc163388757)

[PHỤ LỤC 1: Bảng tổng hợp định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Trị đến năm 2025 và đến năm 2030 36](#_Toc163388758)

[PHỤ LỤC 2: Bảng tổng hợp các đô thị dự kiến thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính 38](#_Toc163388759)

[PHỤ LỤC 3: Khái toán tổng vốn đầu tư thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị 39](#_Toc163388760)

[PHỤ LỤC 4: Nguồn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, dự kiến cho giai đoạn 2026-2030 41](#_Toc163388761)

[PHỤ LỤC 5: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư 43](#_Toc163388762)

# I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Trong những năm qua, hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị đang từng bước hình thành và ngày càng phát triển. Toàn tỉnh hiện có 13 đô thị gồm: Thành phố Đông Hà là đô thị loại III; thị xã Quảng Trị là đô thị loại IV; 11 thị trấn đô thị loại V[[1]](#footnote-1). Lĩnh vực phát triển đô thị đã được chú trọng đầu tư và đạt được nhiều thành tựu như xây dựng mới các khu dân cư, định hướng mở rộng không gian khu vực nội thị của một số đô thị, xây dựng các công trình cộng cộng, cây xanh công viên, cải tạo chỉnh trang đô thị…; nhờ đó một số đô thị đã cơ bản đạt các tiêu chí để nâng loại đô thị tại Nghị định số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và bổ sung sửa đổi một số điều tại Nghị định số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát triển đô thị vẫn còn nhiều hạn chế do hạ tầng khung giao thông kết nối trong nội tỉnh chưa được hoàn chỉnh, các đô thị còn thiếu động lực phát triển, tốc độ phát triển đô thị còn chậm nên nhiều đô thị chưa thể nâng loại theo kế hoạch đề ra.

 Để đảm bảo mục tiêu phát triển hệ thống đô thị bền vững, phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo phát triển trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời đề ra kế hoạch xây dựng nâng cao chất lượng đô thị, cần phải tiến hành lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh là tập hợp các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, dự án nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị của từng giai đoạn theo quy hoạch tỉnh, đảm nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc văn hóa của mỗi đô thị.

# II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (sau đây gọi chung là Nghị quyết về phát triển đô thị);

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và Phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/01/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 04/11/2016 của Tỉnh ủy Quảng Trị về phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2021, định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2013 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ Chương trinhg phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

# III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

**1. Quan điểm**

Phù hợp và cụ thể hóa các nội dung trong Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2013 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế phát triển từ các dự án kết cấu hạ tầng động lực về giao thông, du lịch, dịch vụ, công nghiệp. Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp hài hoà giữa quá trình đô thị hoá, phát triển đô thị với công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại nền kinh tế, quản lý phát triển xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Thúc đẩy sản xuất và xây dựng đô thị thông minh, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số và kinh tể đô thị. Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hạ tầng về khoa học và công nghệ, tích hợp kết nối liên thông, trọng tâm là hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số nhằm chuyển đổi số toàn diện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

**2. Mục tiêu**

Xây dựng và phát triển hệ thống đô thị tỉnh phù hợp với định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia; cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh.

Phát triển hệ thông đô thị tỉnh Quảng Trị theo hướng đô thị thông minh, hiện đại, xanh, văn minh, giàu bản sắc, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Nâng cao chất lượng sống đô thị, thông qua việc tập trung nguồn lực hợp lý để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội đô thị, kiến trúc cảnh quan đô thị hiện đại, bảo tồn và phát huy bền vững các giá trị di tích văn hóa, lịch sử.

Triển khai thực hiện phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị có chương trình, kế hoạch cụ thể; đảm bảo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tiết kiệm tài nguyên, sử dụng hiệu quả nguồn lực; làm cơ sở để lập chương trình phát triển đô thị và đề án phân loại đô thị của từng đô thị; xây dựng các dự án đầu tư các công trình đầu mối, hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trên toàn tỉnh.

# IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BẢN TỈNH

## 1. Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị

Sau hơn 30 năm tái lập tỉnh, nhất là trong giai đoạn 2010 đến nay, công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đến cuối năm 2022, hệ thống đô thị của tỉnh có 13 đô thị, trong đó, đô thị trung tâm Đông Hà đảm bảo đủ điều kiện đạt tiêu chí đô thị loại II, thị xã Quảng Trị có 01 tiêu chí và nhiều tiêu chuẩn đạt đô thị loại III, các thị trấn Khe Sanh, Lao Bảo, Hồ Xá, Cam Lộ cơ bản đạt loại IV và 07 đô thị khác cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại V. Các đô thị đều có bước phát triển quan trọng trong tất cả các tiêu chí đô thị, nhất là tiêu chí chất lượng đô thị, đáp ứng cơ bản nhu cầu của người dân. Tỷ lệ đô thị hoá, tốc độ phát triển kinh tế, mức độ đầu tư phát triển tại các đô thị đều có bước tăng trưởng tích cực; không gian đô thị được mở rộng, gắn kết với nông thôn; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư theo hướng ngày càng đồng bộ và hiệu quả hơn; chất lượng sống của cư dân đô thị từng bước được nâng cao.

Một số chỉ tiêu đạt được:

- Tỷ lệ đô thị hoá tăng từ 29,87% năm 2016 lên 32,75% năm 2023.

- Tổng diện tích đất tự nhiên toàn đô thị đạt 27.013 ha chiếm khoảng 5,74% diện tích đất tự nhiên của tỉnh (tăng 0,74% so với năm 2016).

- Diện tích đất xây dựng đô thị toàn tỉnh (6.115 ha) trên diên tích tự nhiên của tỉnh đạt khoảng 1,3%.

- Tỷ lệ đất giao thông đô thị trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 13,5%.

- Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 4,0 m2/người.

- Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung đô thị đạt 100%, quy hoạch phân khu đạt khoảng 80%, quy hoạch chi tiết đạt gần 40%.

## 2. Đánh giá phân loại đô thị

Hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị phát triển đồng bộ, hiện đại hơn, phù hợp với tiến trình đô thị hóa gắn với mô hình đô thị xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu.

Đánh giá theo phân loại đô theo các quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 (sau đây gọi chung là Nghị quyết về phân loại đô thị) một số đô thị có quy mô dân số đô thị không đạt với Tiêu chí 2 về quy mô dân số (Quảng Trị, Hồ Xá, Cam Lộ, Ái Tử, Gio Linh); một số đô thị có cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị chưa đáp ứng do sát nhập đơn vị hành chính (Diên Sanh, Cửa Tùng); một số đô thị mặc dù đã được UBND tỉnh phân loại, công nhận đô thị tuy nhiên qua rà soát vẫn chưa đáp ứng các quy định tại Nghị quyết số về phân loại đô thị (Krông Klang, Bến Quan, Cửa Việt).

Đánh giá phân loại đô thị đến tháng 4/2023[[2]](#footnote-2) đạt 3/13 đô thị so với Nghị quyết về phân loại đô thị, cụ thể như sau:

Bảng 1: Đánh giá phân loại đô thị đến năm 2023

| **STT** | **Tên đô thị** | **Hiện trạng năm 2022** | **Loại đô thị đánh giá** | **Kết quả** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đông Hà | Loại II | Loại II | Đạt |
| 2 | Quảng Trị | Loại IV | Loại III | Chưa đạt |
| 3 | Khe Sanh | Loại V | Loại IV | Đạt |
| 4 | Lao Bảo | Loại V | Loại IV | Đạt |
| 5 | Hồ Xá | Loại V | Loại IV | Cơ bản Đạt |
| 6 | Cam Lộ | Loại V | Loại IV | Chưa đạt |
| 7 | Diên Sanh | Loại V | Loại V | Chưa đạt |
| 8 | Ái Tử | Loại V | Loại IV | Chưa đạt |
| 9 | Gio Linh | Loại V | Loại IV | Chưa đạt |
| 10 | Krông Klang | Loại V | Loại V | Chưa đạt |
| 11 | Cửa Việt | Loại V | Loại V | Chưa đạt |
| 12 | Cửa Tùng | Loại V | Loại V | Chưa đạt |
| 13 | Bến Quan | Loại V | Loại V | Chưa đạt |

1) Thành phố Đông Hà

- Là đô thị loại III[[3]](#footnote-3); Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn thành phố là 73,08 km2 với 09 đơn vị hành chính cấp phường; Quy mô dân số đô thị là 164.228 người (dân số thường trú là 102.478 người, dân số quy đổi khoảng 61.750 người)[[4]](#footnote-4); Mật độ dân số đạt 2.456 người/km2;

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Trên cơ sở hiện trạng phát triển của thành phố Đông Hà; thành phố Đông Hà đạt 05/05 tiêu chí đô thị loại II, đạt tiêu chí đô thị loại II.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại II[[5]](#footnote-5).

(2) Thị xã Quảng Trị:

- Là đô thị loại IV[[6]](#footnote-6); Tổng diện tích tự nhiên là 72,82 km2 với 5 đơn vị hành chính gồm 4 phường và 1 xã; Quy mô dân số đô thị là 29.382 người (dân số thường trú là 28.186 người, dân số quy đổi là 1.214 người), Dân số khu vực nội thị là 24.098 người; Tỷ lệ đô thị hóa: 82,02%; Mật độ dân số đô thị là 403,5 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị xã Quảng Trị đạt 01/05 tiêu chí, 47/63 tiêu chuẩn đạt và 17/63 tiêu chuẩn chưa đạt, tiêu chí đạt được là “Tiêu chí 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp”, do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại III.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại III.

(3) Thị trấn Khe Sanh:

- Là đô thị loại V[[7]](#footnote-7); Tổng diện tích tự nhiên là 12,88 km2; Quy mô dân số đô thị là 14.017 người (dân số thường trú là 13.217 người, dân số quy đổi là 800 người); Mật độ dân số đô thị là 1.088 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Khe Sanh đạt 05/05 tiêu chí đô thị loại IV, đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính: Là đơn vị hành chính loại I[[8]](#footnote-8).

(4) Thị trấn Lao Bảo:

- Là đô thị loại V[[9]](#footnote-9); Tổng diện tích tự nhiên là 17,17 km2; Quy mô dân số đô thị là 13.320 người (dân số thường trú là 13.302 người, dân số quy đổi là 18 người); Mật độ dân số đô thị là 775,8 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Lao Bảo đạt 05/05 tiêu chí đô thị loại IV, đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại I[[10]](#footnote-10)

(5) Thị trấn Hồ Xá:

- Là đô thị loại V[[11]](#footnote-11); Tổng diện tích tự nhiên là 7,37 km2; Quy mô dân số đô thị là 15.421 người (dân số thường trú là 15.101 người, dân số quy đổi là 320 người); Mật độ dân số đô thị là 2.092 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Hồ Xá đạt 04/05 tiêu chí đô thị loại IV, tiêu chí chưa đạt là “Tiêu chí 2 - Quy mô dân số”, cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại II.

(6) Thị trấn Cam Lộ:

- Là đô thị loại V[[12]](#footnote-12); Tổng diện tích tự nhiên là 11,03 km2; Quy mô dân số đô thị là 8.508 người (dân số thường trú là 8.428 người, dân số quy đổi là 80 người); Mật độ dân số đô thị là 771 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Cam Lộ đạt 02/05 tiêu chí đô thị loại IV, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 2 - Quy mô dân số”, “Tiêu chí 3 - Mật độ dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1211: Đạt đơn vị hành chính loại II.

(7) Thị trấn Diên Sanh:

- Thị trấn Diên Sanh được sát nhập từ thị trấn Hải Lăng[[13]](#footnote-13) và xã Hải Thọ với tổng diện tích tự nhiên là 24,6 km2; Quy mô dân số đô thị là 11.166 người (dân số thường trú là 11.118 người, dân số quy đổi là 48 người); Mật độ dân số đô thị là 453.9 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Diên Sanh đạt 03/05 tiêu chí đô thị loại V, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 3 – Mật độ dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phân loại đơn vị hành chính: Là đơn vị hành chính loại I[[14]](#footnote-14).

(8) Thị trấn Ái Tử:

- Là đô thị loại V[[15]](#footnote-15); Tổng diện tích tự nhiên là 3,5 km2; Quy mô dân số đô thị là 5.538 người (dân số thường trú là 4.739 người, dân số quy đổi là 799 người); Mật độ dân số đô thị là 1.582 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Ái Tử đạt 03/05 tiêu chí đô thị loại IV, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 2 - Quy mô dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Chưa đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1211: Đạt đơn vị hành chính loại III.

(9) Thị trấn Gio Linh:

- Là đô thị loại V[[16]](#footnote-16); Tổng diện tích tự nhiên là 7,67 km2; Quy mô dân số đô thị là 9.667 người (dân số thường trú là 9.162 người, dân số quy đổi là 51 người); Mật độ dân số đô thị là 1.260 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Gio Linh đạt 03/05 tiêu chí đô thị loại IV, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 2 - Quy mô dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại II.

(10) Thị trấn Krông Klang:

Là đô thị loại V[[17]](#footnote-17); Tổng diện tích tự nhiên là 18,45 km2; Quy mô dân số đô thị là 5.017 người (dân số thường trú là 4.931 người, dân số quy đổi là 86 người); Mật độ dân số đô thị là 272 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Krông Klang đạt 03/05 tiêu chí đô thị loại V, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 3 – Mật độ dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại II.

(11) Thị trấn Cửa Việt:

- Là đô thị loại V[[18]](#footnote-18); Tổng diện tích tự nhiên là 6,88 km2; Quy mô dân số đô thị là 6.211 người (dân số thường trú là 6.162 người, dân số quy đổi là 49 người); Mật độ dân số đô thị là 903 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Cửa Việt đạt 04/05 tiêu chí đô thị loại V, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 3 – Mật độ dân số”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại III.

(12) Thị trấn Cửa Tùng:

- Thị trấn Cửa Tùng được sát nhập thêm xã Vĩnh Tân với tổng diện tích tự nhiên là 10,47 km2; Quy mô dân số đô thị là 10.163 người (dân số thường trú là 10.149 người, dân số quy đổi là 14 người); Mật độ dân số đô thị là 971 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Cửa Tùng đạt 03/05 tiêu chí đạt đô thị loại V, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 3 – Mật độ dân số”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phân loại đơn vị hành chính: Là đơn vị hành chính loại II [[19]](#footnote-19).

(13) Thị trấn Bến Quan:

- Là đô thị loại V[[20]](#footnote-20); Tổng diện tích tự nhiên là 4,21 km2; Quy mô dân số đô thị là 4.551 người (dân số thường trú là 4.505 người, dân số quy đổi là 46 người); Mật độ dân số đô thị là 1.081 người/km2.

- Phân loại đô thị theo Nghị quyết về phân loại đô thị: Thị trấn Bến Quan đạt 03/05 tiêu chí đô thị loại V, tiêu chí chưa đạt, gồm: “Tiêu chí 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp”, “Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị”. Do đó, chưa đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phân loại đơn vị hành chính: Đạt đơn vị hành chính loại III.

# V. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

## 1. Nghị quyết về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam

Ngày 24/01/2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Vam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Mục tiêu tổng quát: Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hoá, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới. Thể chế, chính sách về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững cơ bản được hoàn thiện. Kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại. Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững. Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy.

- Một số chỉ tiêu cụ thể:

+ Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt tối thiểu 45%, đến năm 2030 đạt trên 50%. Tỉ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,5-1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9 - 2,3%.

+ Số lượng đô thị toàn quốc đến năm 2025 khoảng 950 - 1.000 đô thị, đến năm 2030 khoảng 1.000 - 1.200 đô thị. Đến năm 2025, 100% các đô thị hiện có và đô thị mới có quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị; bảo đảm tối thiểu 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá cấp đô thị. Đến năm 2030, hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các chỉ tiêu về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN.

+ Tỉ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11 - 16% vào năm 2025, 16 - 26% vào năm 2030. Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6-8 m2 vào năm 2025, khoảng 8 - 10 m2 vào năm 2030. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 28 m2 vào năm 2025, đến năm 2030 đạt tối thiểu 32 m2.

+ Đến năm 2025, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình tại đô thị, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%. Đến năm 2030, phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

+ Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP cả nước khoảng 75% vào năm 2025 và khoảng 85% vào năm 2030. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của các đô thị trực thuộc Trung ương đạt bình quân 25 - 30% vào năm 2025, 35 - 40% vào năm 2030. Xây dựng được mạng lưới đô thị thông minh trung tâm cấp quốc gia và cấp vùng kết nối quốc tế và 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế vào năm 2030.

- Tầm nhìn đến năm 2045:

Tỷ lệ đô thị hoá thuộc nhóm trung bình cao của khu vực ASEAN và Châu Á. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, kiến trúc tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh. Xây dựng được ít nhất 5 đô thị đạt tầm cỡ quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế. Cơ cấu kinh tế khu vực đô thị phát triển theo hướng hiện đại với các ngành kinh tế xanh, kinh tế số chiếm tỉ trọng lớn.

## 2. Chương trình hành động Nghị quyết về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam.

- Ngày 11/11/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 148/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Ngày 10//01/2023, Tỉnh ủy Quảng Trị ban hành Chương trình hành động số 51-CTr/TU về thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Ngày 05/5/2023, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 874/QĐ-UBND về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Một số chỉ tiêu phấn đấu của tỉnh cụ thể như sau:

+ Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt tối thiểu 36%, đến năm 2030 phấn đấu đạt trên 42%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,6-1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9% - 2,3%.

+ Số lượng đô thị toàn tỉnh năm 2025 là 13 đô thị (gồm 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại IV, 11 đô thị loại V) và 09 khu vực phát triển đô thị mới được đầu tư xây dựng tối thiểu theo tiêu chí đô thị loại V (Nam Cửa Việt, La Vang, Sòng, Lìa, Hướng Phùng, Tà Rụt, Hải Chánh, Cùa, khu vực sân bay Quảng Trị); 100% các đô thị có quy hoạch chung và quy hoạch phân khu; đảm bảo tối thiểu 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị.Đến năm 2030, toàn tỉnh có từ 13-16 đô thị (gồm 01 đô thị loại II, 01 đô thị cơ bản đạt loại III, 02-03 đô thị loại IV, 08 - 12 đô thị loại V) và 06 - 09 khu vực phát triển đô thị mới được đầu tư xây dựng tối thiểu theo tiêu chí đô thị loại V; 100% các đô thị được lập Chương trình phát triển đô thị và có kế hoạch, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị.

+ Tỉ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11 - 16% vào năm 2025, 16 - 26% vào năm 2030. Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6 - 8 m2 vào năm 2025, khoảng 8 - 10 m2 vào năm 2030. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 31 m2 vào năm 2025 và 33m2 đến năm 2030.

+ Đến năm 2025, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình tại đô thị, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 35%. Đến năm 2030, phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 45%.

+ Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP của cả tỉnh khoảng trên 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của các đô thị tỉnh lỵ, huyện lỵ đạt bình quân 10% vào năm 2025, 15% vào năm 2030.

## 3. Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia

Ngày 24/02/2021, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 tại Quyết định số 241/QĐ-TTg. Trong đó, danh mục đô thị thực hiện phân loại đô thị tỉnh Quảng Trị cụ thể như sau:

Bảng 2: Danh mục phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

| TT | Tên đô thị | Hiện trạng phân loại | Dự kiến phân loại 2021-2025 | Dự kiến phân loại 2026-2030 |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TP. Đông Hà | III | II |  |
| 2 | TX. Quảng Trị | IV | III |  |
| 3 | TT. Lao Bảo | V | IV | III |
| 4 | Các TT: Cam Lộ; Hồ Xá; Khe Sanh | V | IV |  |
| 5 | TT. Diên Sanh |  | V(\*) |  |
| IV |
| 6 | Các TT: Gio Linh, Cửa Việt, Ái Tử  |  | V | IV |
| 7 | TT. Cửa Tùng | V | V(\*) |  |
| 8 | Đô thị mới: Mỹ Chánh, La Vang; Tà Rụt; Hướng Phùng, Lìa; Bồ Bản. |  | V |  |
| 9 | Đô thị mới: Mỹ Thủy; Trung tâm khu Kinh tế Đông Nam |  |  | V |

(\*) Đô thị thực hiện rà soát, đánh giá, phân loại lại cho các đơn vị hành chính đô thị được sắp xếp, sáp nhập giai đoạn 2019 - 2020 theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

## 4. Quy hoạch tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

### 4.1. Mục tiêu chiến phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Quảng Trị đạt trình độ phát triển thuộc nhóm tỉnh khá của cả nước, có cơ cấu kinh tế cơ bản là một tỉnh công nghiệp - dịch vụ; là một trong những trung tâm kinh tế tổng hợp của khu vực Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, trung tâm hậu cần và trung chuyển hàng hóa của khu vực Đông Nam Á và các hành lang giao thông trong khu vực ASEAN, tiểu vùng sông Mêkông (GMS). Đời sống nhân dân được cải thiện và nâng cao.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 8,2%/năm;Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp chiếm khoảng 10,5%; phi nông nghiệp chiếm khoảng 84,5%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 5,0%; GRDP bình quân đầu người người đạt khoảng 140 - 170 triệu đồng/người; Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt cả giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 434 nghìn tỷ đồng; Thuộc nhóm khá của cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số chuyển đổi số (DTI); Thuộc nhóm khá của cả nước về Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI).

- Về phát triển đô thị, nông thôn: Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 42% - 48%; 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Về xã hội: Chỉ số phát triển con người (HDI) 2030 đạt trên 0,75; Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1 - 1,5%/năm; Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 85%; Trên 96% dân số tham gia bảo hiểm y tế.

- Về tài nguyên và môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng khoảng 49,5%, nâng cao chất lượng rừng, bảo tồn và phục hồi rừng phòng hộ ven biển; 95 - 99% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; 98% hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% khu, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; 100% các cơ sở sản xuất được cấp giấy phép môi trường, xử lý dứt điểm các điểm gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích; Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 90 - 100%; nông thôn đạt 80 - 90%; xử lý 100% chất thải rắn nguy hại.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng: Phát triển đủ 05 loại hình giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển và đường hàng không); xây dựng và nâng cấp các tuyến đường kết nối thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và các huyện với đường bộ cao tốc Bắc - Nam và các tuyến giao thông quốc gia; 100% hộ dân trên đất liền được sử dụng điện lưới quốc gia; Hoàn thiện và đưa vào vận hành các nhà máy điện khí và các nguồn năng lượng sạch đã được phê duyệt quy hoạch; Hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của chính quyền điện tử và thực hiện chuyển đổi số ở cả ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số - ưu tiên các lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch...

- Phát huy có hiệu quả Hành lang kinh tế quốc tế Đông - Tây; đảm bảo đường biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

- Phòng, chống hiệu quả các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

### 4.2. Tổ chức hệ thống đô thị

- Hệ thống đô thị được tổ chức theo các cấp loại đô thị, căn cứ vào các yếu tố về quy mô đô thị, tính chất đô thị, vị thế đô thị trong hệ thống quốc gia, khu vực. Trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Trị, sẽ có các đô thị cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và có đô thị đặc thù.

- Phân bố hệ thống đô thị theo tầng bậc, căn cứ vào chức năng vị thế đô thị và kết hợp với quy mô đô thị để xác định một số định hướng cơ bản, những yêu cầu rà soát các quy hoạch chung xây dựng các đô thị trong mối quan hệ toàn vùng, giữa các khu vực đô thị, giữa các cấp đô thị…. Các đề xuất có thể xem như khung phát triển không gian vùng, các tiền đề để lập các quy hoạch các đô thị và trọng điểm đầu tư.

- Hệ thống đô thị bao gồm:

\* Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 13 đô thị và khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

+ 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;

+ 01 đô thị loại IV: TX. Quảng Trị;

+ 02 đô thị loại V/IV: Thị trấn Lao Bảo; Khe Sanh;

+ 09 đô thị loại V: Thị trấn Bến Quan; Hồ Xá; Diên Sanh; Cam Lộ; Cửa Tùng; Cửa Việt; Gio Linh; Ái Tử; Krông Klang.

+ 06 khu vực phát triển đô thị (được đầu tư về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiêu chí đô thị loại V) là: Nam Cửa Việt (nằm trong địa giới hành chính các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch); La Vang (xã Hải Phú); Sòng (xã Thanh An); Tà Rụt (xã Tà Rụt); Lìa (xã Lìa); Hướng Phùng (xã Hướng Phùng).

\* Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 18 đô thị và khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

+ 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;

+ 01 đô thị loại IV/III: TX. Quảng Trị và vùng phụ cận;

+ 03 đô thị loại IV: thị trấn Lao Bảo; Khe Sanh; Hồ Xá và vùng phụ cận,

+ 04 đô thị loại V/IV: Thị trấn Diên Sanh; Cam Lộ; Gio Linh và vùng phụ cận; Ái Tử và vùng phụ cận.

+ 09 đô thị loại V, bao gồm: 04 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan và vùng phụ cận; Cửa Tùng và vùng phụ cận; Cửa Việt và vùng phụ cận; Krông Klang và vùng phụ cận; 05 đô thị phát triển mới (nâng cấp từ các xã) là: Nam Cửa Việt (nằm trong địa giới hành chính các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch); La Vang (xã Hải Phú); Sòng (xã 2 Thanh An); Tà Rụt (xã Tà Rụt); Lìa (xã Lìa).

 + Khu vực phát triển đô thị: Hải Chánh (xã Hải Chánh); Cùa (xã Cam Chính); Hướng Phùng (xã Hướng Phùng); khu đô thị sân bay Quảng Trị (bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị); một số khu vực khác có tiềm năng khác.

\* Tầm nhìn đến năm 2050: Toàn tỉnh có 19 đô thị và một số khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

+ 01 đô thị loại II là thành phố Đông Hà;

+ 01 đô thị loại III là thị xã Quảng Trị;

+ 09 đô thị loại IV là: thị trấn Lao Bảo; Khe Sanh; Hồ Xá; Cam Lộ; Gio Linh; Ái Tử; Cửa Việt; đô thị Nam Cửa Việt; thị xã Hải Lăng (nâng cấp từ huyện Hải Lăng).

+ 08 đô thị loại V, bao gồm: 05 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan; Cửa Tùng; Krông Klang; Sòng; Tà Rụt; 03 đô thị phát triển mới là: Cùa, Lìa, Hướng Phùng.

+ Khu vực phát triển đô thị: Khu đô thị sân bay Quảng Trị (bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị); một số khu vực khác có tiềm năng khác.

# VI. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

## 1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị

### 1.1. Tỷ lệ đô thị hóa

- Giai đoạn 2022-2025: Dự báo tổng quy mô dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,…) là khoảng khoảng 410.000 ÷ 435.000 người. Dự báo quy mô dân số đô thị chính thức là khoảng 246.000 ÷ 262.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 36 ÷ 39%.

- Giai đoạn 2026-2030: Dự báo tổng quy mô dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,…) là khoảng 534.000 ÷ 611.000 người. Dự báo quy mô dân số đô thị chính thức là khoảng 301.000 ÷ 344.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 42 ÷ 48%.

Bảng 3: Tổng hợp chỉ tiêu tỷ lệ đô thị hóa

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2025 | Năm 2030 | Ghi chú |
| 1 | Tỷ lệ đô thị hóa  | 32,76% | 36% ÷ 39% | 42% ÷ 48% |  |

### 1.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 và Quy hoạch tỉnh, cụ thể như sau:

\* Giai đoạn đến năm 2025: Toàn tỉnh có 13 đô thị và khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà.

- 01 đô thị loại IV: Thị xã Quảng Trị.

- 02 đô thị loại V/IV: Thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh.

- 09 đô thị loại V: Thị trấn Hồ Xá, Diên Sanh, Cam Lộ, Gio Linh, Ái Tử, Krông Klang, Cửa Tùng, Cửa Việt, Bến Quan.

- Khu vực phát triển đô thị (được đầu tư về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiêu chí đô thị loại V) là: Nam Cửa Việt (nằm trong địa giới hành chính các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch), La Vang (xã Hải Phú), Sòng (xã Thanh An), Tà Rụt (xã Tà Rụt), Lìa (xã Lìa), Hướng Phùng (xã Hướng Phùng), Hải Chánh (xã Hải Chánh), một số khu vực khác có tiềm năng khác.

\* Giai đoạn đến năm 2030: Toàn tỉnh có 18 đô thị và khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;

- 01 đô thị loại IV/III: TX. Quảng Trị (vùng phụ cận).

- 03 đô thị loại IV: thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh, Hồ Xá (vùng phụ cận).

- 04 đô thị loại V/IV: Thị trấn Diên Sanh, Cam Lộ, Gio Linh (vùng phụ cận), Ái Tử (vùng phụ cận).

- 09 đô thị loại V, bao gồm: 04 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan (vùng phụ cận), Cửa Tùng (vùng phụ cận), Cửa Việt (vùng phụ cận), Krông Klang (vùng phụ cận); 05 đô thị phát triển mới (nâng cấp từ các xã) là: Nam Cửa Việt (các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch); La Vang (xã Hải Phú); Sòng (xã Thanh An); Tà Rụt (xã Tà Rụt); Lìa (xã Lìa).

 - Khu vực phát triển đô thị: Hải Chánh (xã Hải Chánh); Cùa (xã Cam Chính); Hướng Phùng (xã Hướng Phùng); khu đô thị sân bay Quảng Trị (bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị); một số khu vực khác có tiềm năng khác.

\* Tầm nhìn đến năm 2050: Toàn tỉnh có 19 đô thị và khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà.

- 01 đô thị loại III: Thị xã Quảng Trị.

- 09 đô thị loại IV: Thị trấn Hồ Xá, Gio Linh, Cam Lộ, Ái Tử, Lao Bảo, Khe Sanh, Cửa Việt, đô thị Nam Cửa Việt và thị xã Hải Lăng (được nâng cấp từ huyện Hải Lăng).

- 08 đô thị loại V: Thị trấn Bến Quan, Cửa Tùng, Krông Klang; đô thị mới Sòng, Tà Rụt, Lìa, Cùa, Hướng Phùng.

- Khu vực phát triển đô thị mới bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị và một số khu vực khác có tiềm năng khác.

### 1.3. Danh mục, lộ trình và kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị

a) Giai đoạn đến năm 2025

- Thành phố Đông Hà: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại II và tổ chức lập đề án phân loại đô thị loại II.

- Thị xã Quảng Trị: Duy trì, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III đã đạt được, phấn đấu hoàn thiện dần các tiêu chuẩn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị loại III.

- Thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại IV và tổ chức lập đề án phân loại đô thị loại IV.

- Thi trấn Hồ Xá, Cam Lộ, Diên Sanh, Ái Tử, Gio Linh: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại IV; khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt, tiêu chuẩn đạt thấp, nâng cao các tiêu chuẩn chưa đạt.

- Các đô thị còn lại: Tiếp tục đầu tư xây dựng, khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt, tiêu chuẩn đạt thấp, nâng cao các tiêu chuẩn chưa đạt. Từng bước hoàn thiện các tiêu chí tiêu chuẩn nâng cấp đô thị theo kế hoạch.

b) Giai đoạn 2026-2030

- Thành phố Đông Hà: Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại II, đầu tư hoàn thiện dần các tiêu chuẩn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan theo tiêu chí đô thị loại I.

- Thị xã Quảng Trị: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III và rà soát tổ chức lập đề án phân loại đô thị loại III khi đảm bảo các điều kiện.

- Thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh: Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại IV; đầu tư hoàn thiện dần các tiêu chuẩn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan theo tiêu chí đô thị loại III.

- Thị trấn Hồ Xá: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại IV và tổ chức lập đề án phân loại đô thị loại IV.

- Thị trấn Cam Lộ, Diên Sanh, Ái Tử, Gio Linh: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại IV, rà soát tổ chức lập đề án phân loại đô thị loại IV khi đảm bảo các điều kiện.

- Thị trấn Krông Klang, Cửa Việt, Cửa Tùng, Bến Quan: Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại V.

- Các đô thị mới Nam Cửa Việt, La Vang, Sòng, Tà Rụt, Lìa: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại V, rà soát tổ chức lập đề án phân loại đô thị loại V khi đảm bảo các điều kiện.

- Các khu vực phát triển đô thị Hải Chánh, Cùa, Hướng Phùng, Khu đô thị sân bay Quảng Trị: Đầu tư xây dựng theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại V.

Các đô thị tiếp tục đầu tư xây dựng, khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt, tiêu chuẩn đạt thấp, nâng cao các tiêu chuẩn chưa đạt. Từng bước hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn nâng cấp đô thị theo kế hoạch và rà soát đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tế.

*(Bảng phụ lục 1 đính kèm)*

### 1.4. Các đô thị dự kiến thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

a) Đơn vị hành chính đô thị dự kiến sắp xếp

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018, Kết luận số 48- KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

Phạm vi, ranh giới, tên đơn vị hành chính đô thị và phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

\* Giai đoạn 2023-2025:

Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Theo quy định trên, số lượng ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023 - 2025 như sau: Thị xã Quảng Trị, thị trấn Ái Tử.

Tuy nhiên, thị trấn Ái Tử không sắp xếp do có vị trí trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Thị xã Quảng Trị có các yếu tố đặc thù về lịch sử hình thành, lịch sử truyền thống cách mạng, đặc biệt, di tích Thành cổ Quảng Trị được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt quan trọng, nơi đây đã trở thành điểm hẹn truyền thống của mọi thế hệ cựu chiến binh, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân khắp mọi miền của Tổ quốc. Ngoài ra, huyện Hải Lăng đã có định hướng lên thị xã vào giai đoạn 2030 – 2040 nên sẽ có sự thay đổi một số chỉ tiêu về quy mô dân số, diện tích, số lượng đơn vị hành chính…

Do đó đề xuất chưa sắp xếp TX. Quảng Trị trong giai đoạn đến năm 2030. Đến khi huyện Hải Lăng được nâng cấp lên thị xã, sẽ đồng thời tiến hành việc sắp xếp đơn vị hành chính đối với cả thị xã Quảng Trị. TX.Quảng Trị định hướng sẽ quy hoạch mở rộng về phía Nam và phía Tây

\* Giai đoạn 2026-2030:

Thực hiện sắp xếp ĐVHC đô thị cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC đô thị cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Theo quy định trên, nếu lấy số liệu về diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các ĐVHC đô thi cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2026 - 2030: Thành phố Đông Hà. Định hướng mở rộng thành phố về bốn phía, ưu tiên hướng Tây và hướng Bắc.

b) Đơn vị hành chính đô thị dự kiến mở rộng

Các đô thị dự kiến mở rộng địa giới đơn vị hành chính, gồm các thị trấn Hồ Xá, Gio Linh, Ái Tử, Bến Quan, Cửa Tùng, Cửa Việt, Krông Klang.

c) Đơn vị hành chính đô thị dự kiến thành lập mới

Các đô thị dự kiến thành lập đơn vị hành chính mới, gồm: Nam Cửa Việt (thuộc địa giới hành chính các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch); La Vang (xã Hải Phú); Sòng (xã 2 Thanh An); Tà Rụt (xã Tà Rụt); Lìa (xã Lìa).

*(Phụ lục 2 đính kèm)*

### 1.5. Tỉ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên

Thực hiện theo Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2023 của Tỉnh ủy, Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,6-1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9% - 2,3%.

Bảng 6: Tổng hợp chỉ tiêu đất xây dựng đô thị

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2025 | Năm 2030 | Ghi chú |
| 1 | Tỷ lệ đất xây dựng đô thị/đất tự nhiên | 1,3% | 1,6% ÷ 19% | 1,9% ÷ 2,3% |  |

### 1.6. Tỉ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị

Thực hiện theo Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2023 của Tỉnh ủy, Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

- Tỉ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11 - 16% vào năm 2025, 16 - 26% vào năm 2030.

Bảng 7: Tổng hợp chỉ tiêu đất giao thông đô thị

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2025 | Năm 2030 | Ghi chú |
| 1 | Đất giao thông/đất xây dựng đô thị | 13,5% | 11% ÷ 16% | 16% ÷ 26% |  |

### 1.7. Diện tích cây xanh đô thị

Thực hiện theo Nghị quyết số 06- NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2023 của Tỉnh ủy, Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

- Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6 - 8 m2 vào năm 2025, khoảng 8 - 10 m2 vào năm 2030

Bảng 8: Tổng hợp chỉ tiêu đất cây xanh đô thị

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2025 | Năm 2030 | Ghi chú |
| 1 | Đất giao thông/đất xây dựng đô thị | 4 m2/người | 6 ÷ 8 m2/người | 8 ÷ 10 m2/người |  |

## 2. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị

a) Các chương trình, đề án đang triển khai thực hiện

- Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/01/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Đề án Xây dựng mô hình đô thị thông minh tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018-2023, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đề án cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

b) Các chương trình, đề án đề xuất triển khai thực hiện

- Đề án Thoát nước thành phố Đông Hà theo hướng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2030 – 2045.

- Hỗ trợ nghiên cứu, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung khu vực đô thị - dịch vụ du lịch ven biển Cửa Việt - Cửa Tùng thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Và các chương trình, đề án khác về phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển đô thị tăng trưởng xanh, giảm phát thải, phát triển đô thị thông minh.

## 3. Nguồn lực, giải pháp và các dự án ưu tiên

### 3.1. Dự kiến nguồn vốn thực hiện chương trình

Khái toán tổng vốn đầu tư thực hiện các chỉ tiêu phát triển đô thị trên toàn tỉnh giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2026- 2030, cụ thể như sau:

Bảng 9: Tổng hợp dự kiến nguồn vốn thực hiện chương trình

| STT | Giai đoạn thực hiện | Tổng nguồn vốn(Tỷ đồng) | Phân nguồn vốn (Tỷ đồng) (Tỷ đồng) |
| --- | --- | --- | --- |
| NSNN | Nguồn vốn khác |
| 1 | Giai đoạn đến năm 2025  | 15.309 ÷ 39.171 | 4.392 | 10.917 ÷ 34.779 |
| 2 | Giai đoạn đến 2026-2030  | 32.045 ÷ 50.182 | 4.830 | 27.917 ÷ 45.357 |
|   | **Tổng nguồn vốn** | **47.344 ÷ 89.358** | **9.222** | **38.132 ÷ 80.136** |

*(Chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm)*

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: Ngân sách Trung ương, Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện).

+ Nguồn NSNN thực hiện chương trình giai đoạn đến năm 2025: Nguồn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt cho 13 đô thị hiện hữu và 05 đô thị mới khoảng 4.392 tỷ đồng.

+ Nguồn NSNN thực hiện chương trình giai đoạn 2026-2030: Dự kiến tăng thêm so với Nguồn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025là 10%, dự kiến nguồn vốn khoảng 4.830 tỷ đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 4 đính kèm)*

- Nguồn vốn khác: Vốn đầu tư từ nước ngoài (FDI, NGO,..); Nguồn vốn doanh nghiệp tư nhân; nguồn vốn hợp pháp khác.

### 3.2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ trong Quy hoạch tỉnh. Dự kiến các án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối ưu tiên đầu tư tròn giai đoạn đến năm 2030, cụ thể như sau:

a) Các dự án các bộ ngành cơ quan trung ương

- Lĩnh vực giao thông vận tải: Đường cao tốc Bắc – Nam; Đường tránh phía Đông Quốc lộ 1A; Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 9 đoạn từ quốc lộ 1A về cảng Cửa Việt; Cải tạo, nâng cấp luồng Cửa Việt cho tàu 5.000 tấn (bao gồm cải tạo, nâng cấp đê chắn cát); Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 15D từ cảng Mỹ Thủy đến cửa khẩu La Lay

- Lĩnh vực năng lượng - điện: Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Quảng Trị và các đường dây đấu nối 500 - 220 kV; Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa) và các đường dây đấu nối 500 - 220 kV; Xây dựng mới trạm cắt 500 kV Quảng Trị 2 và các đường dây đấu nối 500 kV.

b) Các dự án do địa phương quản lý

- Ngành công nghiệp: Hoàn thiện Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá; Xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Quán Ngang; Xây dựng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú; Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc Khu kinh tế Đông Nam (theo giai đoạn 2); Khu công nghiệp Quảng Trị; Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng; Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng; Khu công nghiệp sinh thái.

- Lĩnh vực giao thông vận tải: Cảng hàng không Quảng Trị (giai đoạn 1); Cảng Mỹ Thủy: Giai đoạn 1+2; Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây; Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị; Cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo (CT.19); Tuyến động lực phía tây quốc lộ 1: Đoạn từ ĐT576 đến quốc lộ 9 - ĐT 579; Tuyến kết nối quốc lộ 1 với sân bay Quảng Trị và đường ven biển.

- Lĩnh vực năng lượng - điện: Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng (1500 MW); Nhà máy tuabin khí hỗn hợp Quảng Trị (340 MW); Trung tâm công nghiệp khí; Trung tâm Hydro xanh; Các dự án điện gió đã có trong Quy hoạch điện 7 điều chỉnh; Nâng công suất trạm biến áp 220 kV Đông Hà, trạm biến áp 220 kV Lao Bảo, trạm biến áp 110 kV Vĩnh Linh; Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Đông Nam, trạm biến áp 110 kV Triệu Phong và các đường dây đấu nối, trạm biến áp 110 kV Mỹ Thủy và các đường dây đấu nối, trạm biến áp 110 kV QTIP và các đường dây đấu nối, trạm biến áp 110 kV Bắc Hồ Xá và các đường dây đấu nối, trạm biến áp 110 kV thị xã Quảng Trị và đường dây đấu nối, trạm biến áp 110 kV Triệu Trạch 1 và đường dây đấu nối.

- Thông tin và truyền thông: Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị; Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị và xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh; Đầu tư cơ sở vật chất đài truyền thanh cấp huyện, xã; Đầu tư hạ tầng Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị (Nâng cấp hạ tầng và triển khai các nền tảng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số như: Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; nâng cấp nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu tỉnh; xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh...); Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 1; Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 1; Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông; Phát triển hạ tầng IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1); Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 1); Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 2; Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 2; Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông - Giai đoạn 2; Phát triển hạ tầng IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1); Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 2).

- Lĩnh vực cấp nước sinh hoạt: Xây dựng Nhà máy nước Đập Trấm; Nâng công suất nhà máy nước Bến Quan; Xây dựng nhà máy nước Quật Xá; Xây dựng Nhà máy nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương.

- Lĩnh vực Xử lý chất thải rắn và bảo vệ môi trường: Đầu tư các khu xử lý, lò đốt chất thải rắn nguy hại và hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại; Dự án đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Dự án đầu tư xây dựng mở rộng các trạm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị; Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Đông Hà.

*(Chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm)*

### 3.3. Nguồn lực và giải pháp thực hiện

*a) Nguồn vốn đầu tư công*

- Tranh thủ sự hỗ trợ và phát huy tối đa hiệu quả nguồn vốn của Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế, xã hội, vốn tín dụng ưu đãi đầu tư, các dự án phát triển cơ sở hạ tầng của các Bộ, ngành Trung ương trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp tăng nguồn thu, rà soát lại các nguồn thu trên địa bàn, tập trung khai thác các nguồn thu mới, đặc biệt là thu từ quỹ đất, các dự án phát triển khu đô thị, nhà ở thương mại, khu công nghiệp, khu dịch vụ, du lịch... để góp phần tăng thu ngân sách tỉnh.

- Phân bổ ngân sách hợp lý, tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, kích thích thu hút nguồn vốn khu vực tư; kết hợp, lồng ghép và bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn vốn nhà nước trong các chương trình, đề án, dự án phát triển đô thị. Ưu tiên sử dụng và kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, kết cấu hạ tầng đô thị.

*b) Nguồn vốn ngoài đầu tư công*

- Tiếp tục thu hút tối đa nguồn lực đầu tư, đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, nhất là các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; nguồn lực từ khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư lớn, các nhà đầu tư chiến lược vào các dự án trọng điểm về dịch vụ, du lịch, công nghiệp, thương mại, năng lượng, logistic, phát triển cơ sở hạ tầng chiến lược như cảng biển, sân bay, phát triển đô thị động lực, đô thị sân bay, đô thị ven biển,...

- Chú trọng huy động nguồn vốn ngoài ngân sách cho đầu tư phát triển các dịch vụ công trong đô thị như thoát nước, xử lý nước thải, cải thiện môi trường, chiếu sáng; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị, phát triển các các khu đô thị đô thị mới, các khu đô thị có chức năng chuyên biệt; xây dựng cơ sở dữ liệu, thực hiện các đề án đô thị thông minh, vệ sinh môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

- Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, hạ tầng số.

- Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), đồng thời tranh thủ các nguồn tài trợ NGO, ODA,.. tập trung vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, phát triển công nghiệp; ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ xanh, tiết kiệm năng lượng, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng liên quốc gia, trong khu vực và toàn cầu.

*d) Giải pháp**, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển đô thị*

*\* Về cải cách thủ tục hành chính*

Đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số một cách đồng bộ, hiệu quả. Thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm cải thiện, nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính (PAR-Index), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), chỉ số chuyển đổi số (DTI).

Thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ đối với các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng nhằm cắt giảm thời gian, chi phí cho các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư, phát triển đô thị tại địa phương. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loại hình dịch vụ như kinh doanh bất động sản, xúc tiến thương mại... Tổ chức rà soát các quy định của pháp luật trên các lĩnh vực đất đai, quy hoạch, đầu tư xây dựng và các chính sách khác liên quan đến đời sống dân cư đô thị để kịp thời kiến nghị điều chỉnh hoặc điều chỉnh đồng bộ, đảm bảo môi trường pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý và phát triển đô thị bền vững.

*\* Về huy động, sử dụng vốn đầu tư xây dựng phát triển đô thị*

Đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, đồng thời nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ hấp dẫn nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế, thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị. Tích cực tham gia các chương trình quốc tế, hội nghị quốc gia về xúc tiến đầu tư; tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư thường niên trên địa bàn tỉnh theo các chủ đề và phù hợp với từng đối tượng khác nhau. Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi dành cho khu vực tư nhân khi đầu tư vào các dự án có mục đích phục vụ cộng đồng.

Tiếp tục ưu tiên bố trí hợp lý vốn ngân sách nhà nước vào đầu tư vào các hạ tầng thiết yếu có tác dụng thu hút các nguồn lực xã hội vào phát triển đô thị; sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, quỹ đầu tư để tạo nguồn kinh phí đầu tư cho các khu vực cải tạo, chỉnh trang đô thị, hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn còn thiếu và yếu về cơ sở hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan các đô thị, bảo vệ môi trường.

Tích cực huy động các nguồn lực ngoài nhà nước, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn, tạo quỹ đất sạch lớn, tích cực hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhanh chóng để thu hút đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các khu chức năng đô thị, các khu đô thị mới. Tiếp tục đẩy mạnh đẩy mạnh hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP); tích cực kêu gọi xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, du lịch, dịch vụ, công nghiệp, thương mại, các dự án đầu tư phát triển nhà ở, nhất là nhà ở xã hội, công trình phúc lợi công cộng, cải tạo, chỉnh trang đô thị... nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực đầu tư từ xã hội và hỗ trợ cho phát triển đô thị.

Xây dựng, ban hành cơ chế đặc thù, ưu tiên tập trung nguồn lực cho các dự án ưu tiên đầu tư và phát triển các đô thị trung tâm, động lực như thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn ven biển, cửa khẩu quốc tế, các đô thị lân cận các khu công nghiệp, đầu mối giao thông lớn và các khu vực kinh tế động lực như Khu kinh tế Đông Nam, vùng phát triển du lịch ven biển, làm khâu đột phá, có sức lan tỏa lớn tạo đà phát triển kinh tế - xã hội, kích thích phát triển hệ thống đô thị tỉnh và từng đô thị.

*\* Về phát triển nguồn nhân lực phát triển đô thị*

Xây dựng và triển khai thường xuyên, có hiệu quả các chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác quản lý đô thị các cấp, trong đó tập trung nâng cao năng lực quản lý về quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; đầu tư, xây dựng và quản lý phát triển hạ tầng kỹ thuật; quản lý đất đai, nhà ở và thị trường bất động sản; quản lý môi trường đô thị và kiểm soát các vấn đề, các ảnh hưởng do biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số; tăng cường các đợt trao đổi, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước về lĩnh vực xây dựng và phát triển đô thị.

Ưu tiên bổ sung biên chế, đảm bảo nguồn nhân lực có chuyên môn phù hợp cho các cơ quan, đơn vị làm công tác quản lý phát triển đô thị. Có chính sách thu hút hấp dẫn, đãi ngộ xứng đáng để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quy hoạch và phát triển đô thị vào làm việc trong các cơ quan Nhà nước.

Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ tích cực nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học kỹ thuật hiện có của tỉnh; sự tham gia của các hội nghề nghiệp (Hội kiến trúc sư, Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật, Hiệp hội Bất động sản...) tại địa phương, của các chuyên gia có năng lực và kinh nghiệm trong nước và nước ngoài để giảng dạy, xây dựng, phản biện, đóng góp ý kiến trong công tác quản lý quy hoạch và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh cũng như trong các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án đầu tư phát triển đô thị.

Tăng cường đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo nghề để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của lực lượng lao động tại khu vực đô thị; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề.

*\* Về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị*

Đổi mới, nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch. Đổi mới phương pháp, quy trình, nội dung và sản phẩm quy hoạch theo hướng quy hoạch đô thị phải có cách tiếp cận đa ngành, bao trùm, tầm nhìn dài hạn, toàn diện, có tính chiến lược, tôn trọng quy luật thị trường và nguyên tắc phát triển bền vững; bảo đảm tính tầng bậc, liên tục, thống nhất, đầy đủ, tích hợp của hệ thống của hệ thống quy hoạch, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch nông thôn. Chú trọng giải pháp quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bổ sung thêm nhiều không gian xanh, không gian mở, không gian công cộng, không gian ngầm, đảm bảo diện tích tối thiểu đất cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị trên mức quy định; rà soát, bổ sung quy hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ đảm bảo phù hợp, nhất là tại các đầu mối, nút, tuyến giao thông lớn, quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; kiểm soát chặt chẽ sự mở rộng đất xây dựng đô thị, sự gia tăng diện tích đất ở, hạn chế tối đa sự thu hẹp diện tích mặt nước, san gạt địa hình; gìn giữ và bảo tồn các cảnh quan văn hóa lịch sử, danh lam thắng cảnh, các cảnh quan thiên nhiên trong các đồ án quy hoạch đô thị nhằm nâng cao chất lượng sống đô thị, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và kịp thời rà soát, điều chỉnh các quy hoạch đô thị, đảm bảo quy hoạch cũng là động lực phát triển đô thị; ưu tiên tập trung nguồn vốn ngân sách nhằm phủ kín quy hoạch chung, quy hoạch phân khu các đô thị hiện hữu, đô thị sau sắp xếp, mở rộng và các khu vực phát triển đô thị mới; tăng cường kêu gọi xã hội hóa để tăng nhanh tỷ lệ quy hoạch chi tiết các đô thị; ban hành đầy đủ các quy chế, quy định quản lý về quy hoạch, kiến trúc; chú trọng sự tham gia ý kiến rộng rãi, giám sát thực hiện quy hoạch của các tổ chức, cá nhân và các tầng lớp nhân dân. Xây dựng hệ thống dữ liệu toàn tỉnh, kết nối với hệ thống dữ liệu toàn quốc về quy hoạch, phát triển đô thị; ứng dụng rộng rãi hệ thống thông tin địa lý (GIS) và công nghệ số, nền tảng số trong quy hoạch và quản lý phát triển đô thị; áp dụng các công cụ kiểm soát phát triển theo quy hoạch; gắn quy hoạch đô thị với nguồn lực thực hiện.

Tổ chức lập chương trình phát triển của các đô thị, trong đó chú trọng xác định các chỉ tiêu phát triển đô thị phù hợp theo từng giai đoạn; các chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị, đảm bảo hình thành đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan đô thị theo từng giai đoạn; các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị; rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để bố trí quỹ đất phát triển đô thị.

Định kỳ rà soát, đánh giá và bố trí, thu hút nguồn lực đầu tư nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị; đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị, nhất là các dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trọng điểm, đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật; cải tạo chỉnh trang, tái thiết đô thị; kiểm soát việc đầu tư xây dựng theo chương trình phát triển đô thị được phê duyệt; tổ chức xây dựng hạ tầng kỹ thuật các dự án bảo đảm liên kết đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đô thị; tổ chức lập đề án phân loại, nâng loại cho đô thị đảm bảo điều kiện; rà soát đánh giá và xác định các khu vực phát triển đô thị, lập kế hoạch thực hiện các khu vực phát triển đô thị, tổ chức quản lý khu vực phát triển đô thị; kêu gọi đầu tư cho các dự án đầu tư phát triển đô thị tại địa phương.

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi để thu hút nguồn lực, kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, mở rộng, phát triển đô thị. Tập trung và ưu tiên kêu gọi đầu tư phát triển các khu đô thị có quy mô phù hợp, đồng bộ, hiện đại, thông minh, xanh, sử dụng tiết kiệm quỹ đất, tiết kiệm năng lượng trên địa bàn thành phố Đông Hà và các đô thị có tiềm năng khác; các dự án cải tạo, chỉnh trang, phát triển đô thị bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng; các dự án đầu tư xây hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường còn thiếu tại các đô thị; các dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội theo quy hoạch, chương trình phát triển nhà ở từng giai đoạn đáp ứng yêu cầu nhà ở cho nhân dân. Tạo cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ (trung tâm thương mại cấp vùng, siêu thị, hệ thống chợ chuyên ngành, chợ đầu mối, Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh ,...), các khu vui chơi giải trí, văn hóa, du lịch, bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của các di tích lịch sử văn hóa,... Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng các trục giao thông quan trọng, các đường chính đô thị, các tuyến đường kết nối các khu công nghiệp, các đầu mối giao thông lớn với các đô thị theo quy hoạch tỉnh và các đồ án quy hoạch quy hoạch đô thị được duyệt; các nhà máy cấp nước (nhà máy nước khu vực đập Trấm, nhà máy nước Khu kinh tế Đông Nam,...), hệ thống mạng đường ống truyền tải để kết nối các nhà máy cấp nước, mạng đường ống để mở rộng phạm vi phục vụ cấp nước cho các đô thị (thị trấn Cửa Tùng), các khu vực dự kiến phát triển đô thị mới, khu đô thị, khu nhà ở, đảm bảo cấp nước an toàn, an ninh nguồn nước; các nhà máy xử lý nước thải, rác thải, từng bước mở rộng công suất, phạm vi thu gom; xây dựng nhà tang lễ, các khu nghĩa trang tập trung cấp đô thị; các dự án đốt rác phát điện; phát triển hệ thống cấp điện; chuyển đổi hạ tầng viễn thông theo hướng hiện đại, thúc đẩy chuyển đổi số….

Ban hành kịp thời, đầy đủ các quy định, quy chế về quản lý phát triển đô thị, về đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất khi thực hiện giải phóng mặt bằng, về hoạt động inh doanh bất động sản… đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, công khai, minh bạch, khai thác hiệu quả quỹ đất; hạn chế các trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu; có chính sách ưu tiên cho người bị thu hồi đất... Nghiên cứu lập quỹ nhà ở tái định cư và tạm cư phục vụ việc giải phóng mặt bằng các dự án sử dụng vốn ngân sách cũng như các dự án sử dụng các nguồn vốn khác. Xây dựng hệ thống thông tin về quy hoạch, phát triển đô thị, thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai.

Tổ chức quản lý chặt chẽ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý trật tự xây dựng đô thị, nhất là tại các dự án khu đô thị, khu nhà ở đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, theo đúng quy hoạch. Thường xuyên rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, chủ trương đầu tư để đôn đốc và có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai. Tổ chức tiếp nhận bàn giao và quản lý hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các công trình hạ tầng xã hội trong các dự án phát triển đô thị. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cung cấp các dịch vụ đô thị. Tích cực vận động toàn dân đoàn kết, xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị nhằm đảm bảo môi trường sống xanh - sạch - đẹp tại khu vực đô thị; phát huy vai trò của cộng đồng dân cư trong quản lý, thực hiện và giám sát quy hoạch, phát triển đô thị.

Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng; khắc phục tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư tham gia phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh; kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, đảm bảo các dự án phát triển đô thị hoạt động hiệu quả, củng cố lòng tin nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động quy hoạch, đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở, kinh doanh bất động sản.

# VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## 1. Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị

**(1) Sở Xây dựng**

Sở Xây dựng tổ chức công bố và thực hiện Quyết định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với các nhiệm vụ:

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Xây dựng và Thủ tướng Chính phủ lồng ghép Kế hoạch phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 vào các Quy hoạch, kế hoạch, chiến lược cấp Quốc gia, cấp vùng; đặc biệt là Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và thị xã thực hiện các nhiệm vụ:

(i) Hướng dẫn lập các Đề án công nhận và nâng loại đô thị giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026 – 2030, Chương trình phát triển các đô thị, hồ sơ khu vực phát triển các đô thị.

(ii) Lập đồ án quy hoạch chung và chương phát triển đô thị mới theo phương án Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị.

**(2) Sở Nội vụ**

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các huyện liên quan lập đề án thành lập đơn vị hành chính đô thị và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Bộ Nội vụ thẩm định và trình Chính Phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua nghị quyết thành lập đơn vị hành chính.

**(3) Sở Kế hoạch & Đầu tư**

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối bố trí các nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm đảm bảo thực hiện Chương trình phát triển đô thị có hiệu quả; chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan hướng dẫn cơ chế ưu đãi, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

- Tổng hợp nhu cầu và phương án phân bổ kinh phí đầu tư công cho nhiệm vụ phát trỉến đô thị trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm.

- Bố trí nguồn đầu tư công cho thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị của Sở Xây dựng và các địa phương. Ưu tiên cho công tác chuẩn bị thủ tục lập quy hoạch, đề án nâng loai đô thị, chương trình phát triển các đô thị theo từng giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030.

**(4) Sở Tài Chính**

Sở Tài Chính phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị. Ưu tiên cho công tác chuẩn bị thủ tục lập quy hoạch, đề án nâng loai đô thị, chương trình phát triển các đô thị theo từng giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030.

**(5) Sở Giao thông vận tải**

 - Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh đề nghị Trung ương sớm triển khai các dự án đầu tư phát triển các tuyến đường có liên quan đến xây dựng và phát triển các đô thị trên địa bàn.

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh kế hoạch đầu tư, xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, liên huyện, xây dựng theo hướng đồng bộ và hoàn chỉnh, góp phần nâng tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư các dự án thuộc ngành giao thông, đảm bảo đầu tư đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị.

**(6) Sở Công thương**

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh về kế hoạch phát triển các Khu, cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; định hướng các ngành nghề, lĩnh vực thu hút đầu tư vào từng khu, cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, lâu dài tại mỗi đô thị đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái đô thị và môi trường sống các khu dân cư.

- Nghiên cứu trình UBND tỉnh ban hành các chính sách mời gọi nhà đầu tư các dự án công nghiệp, cảng biển và dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp cảng biển thúc đẩy phát triển các dự án gắn với lộ trình phát triển các đô thị.

- Xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến thu hút đầu tư phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại, khu phố thương mại, hệ thống chợ và phát triển các ngành dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh.

- Trên cơ sở lộ trình phát triển đô thị của các đô thị địa bàn tỉnh, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng phát triển hệ thống mạng lưới cấp điện đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, sản xuất kinh doanh.

 **(7) Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, đối chiếu các số liệu kiểm kê đất đai tại các đô thị, kế hoạch sử dụng đất phát triển đô thị cho từng giai đoạn;

- Phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chức năng và địa phương tổ chức phương án tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được công bố;

- Thực hiện đổi mới thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho các dự án đầu tư phát triển đô thị;

- Chủ trì nghiên cứu và trình UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng phục vục dự án tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

**(8) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Chủ trì phối hợp với các địa phương trong việc quy hoạch và xác định giới hạn quy mô các ngành nghề sản xuất thuộc ngành nông nghiệp tại khu vực quy hoạch phát triển đô thị, đặc biệt là ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm, cơ sở giết mổ,... bảo đảm yêu cầu phát triển hài hòa và bền vững. Định hướng phát triển các ngành nông nghiệp chất lượng cao phục vụ các khu, cụm công nghiệp.

**(9) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến du lịch. Phối hợp với các ngành có liên quan xúc tiến, kêu gọi đầu tư phát triển các dự án du lịch, vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu dân cư đô thị.

- Tham mưu phối hợp triển khai các chương trình, dự án đầu tư các công trình văn hóa, thể thao, trùng tu, tôn tạo các khu di tích, danh lam thắng cảnh góp phần làm phong phú các loại hình du lịch trên địa bàn tỉnh để bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân.

**(10) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Xây dựng kế hoạch dài hạn và hằng năm về giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng kịp thời việc cung cấp lao động cho hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp và các ngành kinh tế khác, thực hiện thành công nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu dân số, cơ cấu lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đề xuất các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác đào tạo nghề nghiệp góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao thu nhập bình quân đầu người.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ người dân sau khi mất sử dụng hình thức hỏa táng.

**(11) Sở Y tế**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển hệ thống công trình y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến cơ sở đảm bảo yêu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Chỉ đạo việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế.

**(12) Sở Thông tin Truyền thông**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển mở rộng mạng lưới bưu chính, viễn thông phù hợp với lộ trình phát triển đô thị và đảm bảo xây dựng đô thị thông minh của Tỉnh. Tham mưu xây dựng các chính sách phát triển về hạ tầng kỹ thuật ngành thông tin và truyền thông phục vụ chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

**13. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh:**

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định năng lực sản xuất, nhu cầu đầu tư và tình hình phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh từng giai đoạn theo chương trình phát triển đô thị để có cơ sở điều chỉnh, bổ sung các dự án hạ tầng khung toàn tỉnh và cho từng đô thị.

**(14) Các sở, ban ngành có liên quan khác**

- Lập và quản lý các quy hoạch ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo phù hợp với nội dung Chương trình Phát triển đô thị toàn tỉnh.

- Có nhiệm vụ huy động mọi nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị về các công trình thuộc ngành quản lý.

- Điện lực Quảng Trị, Bưu điện tỉnh, các doanh nghiệp viễn thông... phối hợp triển khai đầu tư các dự án cấp điện, mạng điện thoại,... bảo đảm đồng bộ, kịp thời với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.

**(15) Ủy ban nhân dân Thành phố, Thị xã và các huyện**

- Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được phê duyệt, các địa phương tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị;

- Thực hiện việc lập đề án công nhận loại đô thị đối với các đô thị thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố, Thị xã và huyện giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030 phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030;

- Đồ án lập mới hoặc đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đối với các đô thị thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã và huyện phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Lập Đề án thành lập thành phố, thị xã và các phường thuộc thành phố, thị xã. Đề án điều chỉnh địa giới hành chính, mở rộng thị trấn hiện hữu và thành lập các đô thị mới trong phạm vi quản lý hành chính;

- Phối hợp với Ban quản lý khu vực phát triển đô thị tỉnh thực hiện quản lý sự phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng được duyệt, đồng thời tập trung đầu tư đầu tư khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn còn yếu trên cơ sở rà soát, đánh giá, hiện trạng các đô thị theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị và Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13; Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

## 2. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan

### 2.1. Lập và thực hiện quy hoạch ngành, lĩnh vực

Các sở, ngành rà soát, đề xuất UBND Tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh các Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng trình; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị đến năm 2030,...

### 2.2. Lập và thực hiện các chương trình, dự án, công trình động lực, đầu mối

Các sở, ngành và UBND thành phố, thị xã, huyện phối hợp rà soát, đề xuất UBND tỉnh lập và thực hiện các chương trình, dự án, công trình động lực, đầu mối hạ tầng kinh tế - kỹ thuật - xã hội nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực và phát triển đô thị.

### 2.3. Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách.

Các sở, ngành chức năng rà soát, đề xuất UBND tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh thực hiện chương trình phát triển đô thị, đồng thời gián tiếp phát triển các ngành, lĩnh vực góp phần phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị

# VIII. KẾT LUẬN VÀ KẾN NGHỊ

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được nghiên cứu trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 09/12/2023) và thực tế phát triển kinh tế xã hội, cùng với thực tế phát triển hệ thống đô thị tỉnh theo các tiêu chí và tiêu chuẩn xác định, công nhận loại đô thị được cơ quan thẩm quyền ban hành; có vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của tỉnh, làm cơ sở cho việc phát triển đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc, phát triển bền vững gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt là cơ sở để xác định các yêu cầu cơ bản, các danh mục ưu tiên đầu tư để phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 – 2030; là căn cứ để triển khai lập Chương trình phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Chương trình phát triển đô thị có vai trò rất quan trọng trong phát triển của tỉnh Quảng Trị, để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho những người dân không chỉ sống trong đô thị mà còn toàn bộ người dân sống trên địa bàn tỉnh, việc đầu tư, xây dựng mở rộng và phát triển hệ thống đô thị là hết sức cần thiết và cấp bách. Do đó, đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét thông qua và phê duyệt chương trình làm cơ sở để triển khai thực hiện.

### PHỤ LỤC 1: Bảng tổng hợp định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Trị đến năm 2025 và đến năm 2030

| **TT** | **Danh mục** | **Loại đô thị** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2022** | **Năm 2025** | **Năm** **2030** |
| **I** | **Hệ thống đô thị** | **13** | **13** | **18** |  |
| 1 | TP. Đông Hà | III | II | II | Thành phố tỉnh lỵ, đô thị loại II |
| 2 | TX. Quảng Trị | IV | IV | IV/III | Thị xã thuộc tỉnh |
| 3 | TT. Khe Sanh | V | V/IV | IV | Thị trấn huyện lỵ |
| 4 | TT. Lao Bảo | V | V/IV | IV | Thị trấn thuộc huyện |
| 5 | TT. Hồ Xá | V | V | IV | Thị trấn huyện lỵ |
| 6 | TT. Cam Lộ | V | V | V/IV | Thị trấn huyện lỵ |
| 7 | TT. Diên Sanh | V | V | V/IV | Thị trấn huyện lỵ |
| 8 | TT. Ái Tử | V | V | V/IV | Thị trấn huyện lỵ |
| 9 | TT. Gio Linh | V | V | V/IV | Thị trấn huyện lỵ |
| 10 | TT. Krông Klang | V | V | V | Thị trấn huyện lỵ |
| 11 | TT. Cửa Việt | V | V | V | Thị trấn thuộc huyện |
| 12 | TT. Cửa Tùng | V | V | V | Thị trấn thuộc huyện |
| 13 | TT. Bến Quan | V | V | V | Thị trấn thuộc huyện |
| 14 | Nam Cửa Việt | - | (\*) | V | Đô thị thuộc huyện |
| 15 | La Vang | - | (\*) | V | Đô thị thuộc huyện |
| 16 | Sòng | - | (\*) | V | Đô thị thuộc huyện |
| 17 | Tà Rụt | - | (\*) | V | Đô thị thuộc huyện |
| 18 | Lìa | - | (\*) | V | Đô thị thuộc huyện |
| **II** | **Khu vực phát triển đô thị** | **-** | **4** | **4** |  |
| 1 | Hải Chánh | - | (\*) | (\*) | Xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng |
| 2 | Cùa | - | (\*) | (\*) | Xã Cam Chính, huyện Cam Lộ |
| 3 | Hướng Phùng | - | (\*) | (\*) | Xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa |
| 4 | Khu đô thị sân bay Quảng Trị | - | (\*) | (\*) | Thuộc xã Gio Quang và Gio Việt, huyện Gio Linh |
| **III** | **Tỷ lệ đô thi hóa (%)** | **32,76** | **36÷39** | **42÷48** |  |
| **IV** | **Tỉ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên (%)** | **1,3** | **1,6÷1,9** | **1,9÷2,3** |  |
| **V** | **Tỉ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị (%)** | **13,5** | **11÷16** | **16÷26** |  |
| **VI** | **Diện tích cây xanh đô thị (m2)** | **4** | **6÷8** | **8÷10** |  |
| *(\*) Đầu tư xây dựng theo tiêu chí đô thị* |

### PHỤ LỤC 2: Bảng tổng hợp các đô thị dự kiến thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Ghi chú** |
| **I** | **Đô thị dự kiến sắp xếp** |
| 1 | Đông Hà | Định hướng quy hoạch mở rộng về bốn phía, ưu tiên hướng Tây và hướng Bắc. |
| 2 | Quảng Trị | Chưa sắp xếp thị xã Quảng Trị trong giai đoạn đến năm 2030, cho đến khi huyện Hải Lăng được nâng cấp lên thị xã |
| 3 | Ái Tử | Không phải sắp xếp vì thị trấn trọng điểm về quốc phòng |
| **II** | **Đô thị dự kiến mở rộng** |
| 1 | Hồ Xá | Dự kiến mở rộng về các vùng phụ phụ cận |
| 2 | Ái Tử | Dự kiến mở rộng về các vùng phụ phụ cận |
| 3 | Gio Linh | Dự kiến mở rộng về các vùng phụ phụ cận |
| 4 | Krông Klang | Dự kiến mở rộng về các vùng phụ phụ cận |
| 5 | Cửa Việt | Dự kiến mở rộng về các vùng phụ phụ cận |
| 6 | Cửa Tùng | Dự kiến mở rộng về các vùng phụ phụ cận |
| 7 | Bến Quan | Dự kiến mở rộng về các vùng phụ phụ cận |
| **III** | **Đô thị dự kiến thành lập mới** |
| 1 | Nam Cửa Việt | Thành lập mới trong giai đoạn 2023-2030 |
| 2 | La Vang | Thành lập mới trong giai đoạn 2023-2030 |
| 3 | Sòng | Thành lập mới trong giai đoạn 2023-2030 |
| 4 | Lìa | Thành lập mới trong giai đoạn 2023-2030 |
| 5 | Tà Rụt | Thành lập mới trong giai đoạn 2023-2030 |

### PHỤ LỤC 3: Khái toán tổng vốn đầu tư thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Trị

| STT | Hạng mục | Hiện trạng  | Giai đoạn đến 2025 | Giai đoạn đến 2030 | Đơn giá | Dự kiến nguồn vốn (tỷ đồng)  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu  | Diện tích | Chỉ tiêu | Diện tích | Chỉ tiêu  | Diện tích | Giai đoạn đến 2025  | Giai đoạn 2026 - 2030  |
| 1 | Phát triển đô thị (đô thị mở rộng, đô thị mới)  | 1,3 (%) | 6.155 (ha) | 1,6 ÷1,9 (%) | 7522 ÷ 8933 (ha)  | 1,9 ÷ 2,3 (%) | 8933 ÷ 10813 (ha) | 9,809 tỷ đồng/ha | 13.410 ÷ 27.250 | 13.840 ÷ 18.440 |
| 2 | Phát triển cây xanh công cộng  | 4,0 m2 | 85,2 (ha) | 6,0 ÷ 8,0 m2 | 157,2 ÷ 209,6 (ha) | 8,0 ÷ 10,0 m2 | 275,2 ÷ 344 m2 | 9,809 tỷ đồng/ha | 706 ÷ 1.220 | 1.158 ÷ 1.319 |
| 3 | Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị (giao thông, htkt khác) | 13,5 (%) | 935 (ha) | 11 ÷ 16%  | 983 ÷ 1430 (ha) | 16 ÷ 26%  | 1730 ÷ 2812 (ha) | 20,6 tỷ đồng/ha | 988,8 ÷ 10.197 | 15.388 ÷ 28.469 |
| 4 | Phát triển cơ sở hạ tầng hạ tầng xã hội đô thị |   |   | 5 ÷ 15 công trình |   | 53 ÷ 63 công trình |   | 30 tỷ/công trình | 150 ÷ 450 | 1.590 ÷ 1.890 |
| 5 | Quy hoạch, đề án, chương trình PTĐT |   |   | - QHC[[21]](#footnote-21): 5- Đề án PLĐT[[22]](#footnote-22): 3- Chương trình PTĐT[[23]](#footnote-23): 12 | - QHC[[24]](#footnote-24): 8- Đề án PLĐT[[25]](#footnote-25): 6- Chương trình PTĐT[[26]](#footnote-26): 8 | - Lập QHC: 5 tỷ/đồ án- Đề án PLĐT: 2 tỷ/đồ án- Chương trình PTĐT: 1,5 tỷ/đồ án | 49 | 64 |
| 6 | Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị |  |  | (1) Đề án Thoát nước thành phố Đông Hà theo hướng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu | (2) Hỗ trợ nghiên cứu, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung khu vực đô thị - dịch vụ du lịch ven biển Cửa Việt - Cửa Tùng thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững | - Lập Đề án : 5 tỷ/đồ án | 5 | 5 |
|  | **Tổng nguồn vốn** |  |  |  |  |  |  |  | **15.309 ÷ 39.171** | **32.045 ÷ 50.187** |

###

###

### PHỤ LỤC 4: Nguồn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, dự kiến cho giai đoạn 2026-2030

(phát triển các khu đô thị, hạ tầng đô thị)

*ĐVT: Triệu đồng*

| **STT** | **Địa điểm** | **Giai đoạn 2021 - 2025** | **Giai đoạn 2026 - 2030** | **Ghi chú**  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Đô thị hiện hữu** |  |  |  |
| 1 | Thành phố Đông Hà | 1.874.805 | 2.062.286 | Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND TP.Đông Hà  |
| 2 | Thị xã Quảng Trị | 678.790 | 746.669 | Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 25/10/2021 của HĐND TX. Quảng Trị |
| 3 | TT. Khe Sanh | 130.880 | 143.968 | Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Hướng Hóa |
| 4 | TT. Lao Bảo | 90.385 | 99.424 | Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Hướng Hóa |
| 5 | TT. Hồ Xá | 204.716 | 225.188 | Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện Vĩnh Linh |
| 6 | TT. Cam Lộ | 234.851 | 258.336 | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Cam Lộ |
| 7 | TT. Diên Sanh | 467.998 | 514.798 | Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 của HĐND huyện Hải Lăng; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của HĐND thị trấn Diên Sanh. |
| 8 | TT. Ái Tử | 92.515 | 101.767 | Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/10/2021 của HĐND huyện Triệu Phong |
| 9 | TT. Gio Linh | 123.435 | 135.779 | Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện Gio Linh |
| 10 | TT. Krông Klang | 71.498 | 78.648 | Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 20/10/2021 của HĐND huyện Đakrông |
| 11 | TT. Cửa Việt | 126.013 | 138.614 | Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND huyện Gio Linh |
| 12 | TT. Cửa Tùng | 27.876 | 30.664 | Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện Vĩnh Linh |
| 13 | TT. Bến Quan | 7.305 | 8.036 | Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện Vĩnh Linh |
| **II** | **Đô thị mới** |  |  |  |
| 14 | Nam Cửa Việt | 31.700 | 34.870 | Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/10/2021 của HĐND huyện Triệu Phong |
| 15 | La Vang | 16.419 | 18.061 | Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 của HĐND huyện Hải Lăng;Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND huyện Hải Lăng; |
| 16 | Sòng | 69.846 | 76.831 | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Cam Lộ |
| 17 | Tà Rụt | 39.943 | 43.937 | Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 20/10/2021 của HĐND huyện Đakrông;Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Đakrông |
| 18 | Lìa | 102.242 | 112.466 | Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Hướng Hóa |
|  | **TỔNG** | **4.391.217** | **4.830.339** |  |
| *Số liệu nêu trên đã cập nhật thêm các Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung.* |

### PHỤ LỤC 5: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư

*(Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối đã được xác định trong quy hoạch tỉnh)*

| **STT** | **DANH MỤC DỰ ÁN** | **ĐỊA ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **DỰ ÁN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG** |
| **1** | **Giao thông vận tải** |   |
| 1.1 | Đường cao tốc Bắc - Nam  | Thị xã Quảng Trị, huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, huyện Cam Lộ, huyện Hải Lăng, huyện Triệu Phong |
| 1.2 | Đường tránh phía Đông Quốc lộ 1A | Thành phố Đông Hà, huyện Gio Linh |
| 1.3 | Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 9 đoạn từ quốc lộ 1A về cảng Cửa Việt | Huyện Gio Linh, huyện Cam Lộ, thành phố Đông Hà |
| 1.4 | Cải tạo, nâng cấp luồng Cửa Việt cho tàu 5.000 tấn (bao gồm cải tạo, nâng cấp đê chắn cát) | Huyện Gio Linh, huyện Triệu Phong |
| 1.5 | Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 15D từ cảng Mỹ Thủy đến cửa khẩu La Lay | Huyện Hải Lăng, huyện Đakrông |
| **2** | **Năng lượng - Điện** |   |
| 2.1 | Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Quảng Trị và các đường dây đấu nối 500 - 220 kV | Huyện Hải Lăng |
| 2.2 | Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa) và các đường dây đấu nối 500 - 220 kV | Huyện Hướng Hóa |
| 2.3 | Xây dựng mới trạm cắt 500 kV Quảng Trị 2 và các đường dây đấu nối 500 kV |   |
| **II** | **DỰ ÁN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ** |
| **1** | **Ngành công nghiệp** |   |
| 1.1 | Hoàn thiện Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá  | Xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh |
| 1.2 | Xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Quán Ngang | Xã Gio Châu, Gio Quang huyện Gio Linh |
| 1.3 | Xây dựng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú | Xã Triệu Trạch, Triệu Sơn, Triệu Lăng, huyện Triệu Phong (Khu kinh tế Đông Nam) |
| 1.4 | Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc Khu kinh tế Đông Nam (theo giai đoạn 2) | Xã Triệu Trạch, Triệu Sơn, Triệu Lăng, huyện Triệu Phong |
| 1.5 | Khu công nghiệp Quảng Trị | Thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường, Hải Lâm huyện Hải Lăng (Khu kinh tế Đông Nam) |
| 1.6 | Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng | Xã Hải Ba, Hải Quế, huyện Hải Lăng (Khu kinh tế Đông Nam) |
| 1.7 | Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng | Xã Hải Ba, huyện Hải Lăng (Khu kinh tế Đông Nam) |
| 1.8 | Khu công nghiệp sinh thái | Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị |
| **2** | **Giao thông vận tải** |   |
| 2.1 | Cảng hàng không Quảng Trị (giai đoạn 1) | Huyện Gio Linh |
| 2. 2 | Cảng Mỹ Thủy: Giai đoạn 1+2 | Huyện Hải Lăng |
| 2.3 | Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây | Huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, huyện Triệu phong, thành phố Đông Hà |
| 2.4 | Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị | Huyện Vĩnh Linh |
| 2.5 | Cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo (CT.19) | Huyện Triệu Phong, huyện Đakrông, Cam Lộ, huyện Hướng Hóa |
| 2.6 | Tuyến động lực phía tây quốc lộ 1: Đoạn từ ĐT576 đến quốc lộ 9 - ĐT 579 | Huyện Gio Linh, thành phố Đông Hà, huyện Triệu Phong |
| 2.7 | Tuyến kết nối quốc lộ 1 với sân bay Quảng Trị và đường ven biển | Huyện Gio Linh |
| **3** | **Năng lượng - Điện** |   |
| 3.1 | Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng (1500 MW) | Huyện Hải Lăng |
| 3.2 | Nhà máy tuabin khí hỗn hợp Quảng Trị (340 MW) | Huyện Hải Lăng |
| 3.3 | Trung tâm công nghiệp khí | Huyện Hải Lăng |
| 3.4 | Trung tâm Hydro xanh | Huyện Hải Lăng |
| 3.5 | Các dự án điện gió đã có trong Quy hoạch điện 7 điều chỉnh | Toàn tỉnh |
| 3.6 | Nâng công suất trạm biến áp 220 kV Đông Hà | Thành phố Đông Hà |
| 3.7 | Nâng công suất trạm biến áp 220 kV Lao Bảo | Huyện Hướng Hóa |
| 3.8 | Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Đông Nam | Huyện Hải Lăng |
| 3.9 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Triệu Phong và các đường dây đấu nối | Huyện Triệu Phong |
| 3.10 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Mỹ Thủy và các đường dây đấu nối | Huyện Hải Lăng |
| 3.11 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV QTIP và các đường dây đấu nối | Huyện Hải Lăng |
| 3.12 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Bắc Hồ Xá và các đường dây đấu nối | Huyện Vĩnh Linh |
| 3.13 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV thị xã Quảng Trị và đường dây đấu nối | Thị xã Quảng Trị |
| 3.14 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Triệu Trạch 1 và đường dây đấu nối | Huyện Triệu Phong |
| 3.15 | Nâng công suất trạm biến áp 110 kV Diên Sanh | Huyện Hải Lăng |
| 3.16 | Nâng công suất trạm biến áp 110 kV Vĩnh Linh | Huyện Vĩnh Linh |
| **4** | **Thông tin và truyền thông** |   |
| 4.1 | Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị | Thành phố Đông Hà |
| 4.2 | Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị và xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh | Thành phố Đông Hà |
| 4.3 | Đầu tư cơ sở vật chất đài truyền thanh cấp huyện, xã | Toàn tỉnh |
| 4.4 | Đầu tư hạ tầng Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị (Nâng cấp hạ tầng và triển khai các nền tảng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số như: Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; nâng cấp nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu tỉnh; xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh...) | Toàn tỉnh |
| 4.5 | Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 1 | Toàn tỉnh |
| 4.6 | Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 1 | Toàn tỉnh |
| 4.7 | Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông | Toàn tỉnh |
| 4.8 | Phát triển hạ tầng IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1) | Toàn tỉnh |
| 4.9 | Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 1) | Toàn tỉnh |
| 4.10 | Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 2 | Toàn tỉnh |
| 4.11 | Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 2 | Toàn tỉnh |
| 4.12 | Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông - Giai đoạn 2 | Toàn tỉnh |
| 4.13 | Phát triển hạ tầng IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1) | Toàn tỉnh |
| 4.14 | Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 2) | Toàn tỉnh |
| **5** | **Cấp nước sinh hoạt** |   |
| 5.1 | Xây dựng Nhà máy nước Đập Trấm | Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị |
| 5.2 | Nâng công suất nhà máy nước Bến Quan | Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh |
| 5.3 | Xây dựng nhà máy nước Quật Xá | Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ |
| 5.4 | Xây dựng Nhà máy nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị | Huyện Hải Lăng, thị xã Quảng Trị |
| 5.5 | Cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương | Thành phố Đông Hà |
| **6** | **Xử lý chất thải rắn và bảo vệ môi trường** |   |
| 6.1 | Đầu tư các khu xử lý, lò đốt chất thải rắn nguy hại và hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại | Huyện Hải Lăng, thành phố Đông Hà, huyện đảo Cồn Cỏ |
| 6.2 | Dự án đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Thành phố Đông Hà và các huyện Triệu Phong, Vĩnh Linh, Gio Linh, Hướng Hóa |
| 6.3 | Dự án đầu tư xây dựng mở rộng các trạm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị | Huyện Hải Lăng, huyện Gio Linh, huyện đảo Cồn Cỏ, huyện Vĩnh Linh, thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong |
| 6.4 | Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Đông Hà | Phường 3, thành phố Đông Hà |

*Ghi chú:*

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Ngoài các dự án quan trọng được xác định trong danh mục trên, các dự án khác được xác định trong danh mục dự án của quy hoạch tỉnh sẽ thực hiện theo Quy hoạch tỉnh.

1. Thị trấn Bến Quan, Hồ Xá, Cửa Tùng, Gio Linh, Cửa Việt, Cam Lộ, Ái Tử, Diên Sanh, Krông Klang, Khe Sanh, Lao Bảo. [↑](#footnote-ref-1)
2. Văn bản số 1612/UBND-NC ngày 13/4/2024 của UBND tỉnh về danh sách đơn vị hành chính cấp huyện cấp xã thuộc diện phải sắp xếp giai đoạn 2023-2025. [↑](#footnote-ref-2)
3. Quyết định số 2285/QĐ-BXD ngày [13/12](https://vi.wikipedia.org/wiki/13_th%C3%A1ng_12)/[2005](https://vi.wikipedia.org/wiki/2005) của Bộ Xây dựng. [↑](#footnote-ref-3)
4. Số liệu thống kế của Chi cục thống kê thành phố Đông Hà đến ngày 31/12/2023. [↑](#footnote-ref-4)
5. Quyết định số 517/QĐ-BNV ngày 13/4/2018 của Bộ Trưởng Bộ Nội vụ về việc phân loại đơn vị hành chính thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-5)
6. Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định thành lập vào ngày 16/09/1989. [↑](#footnote-ref-6)
7. Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 31/12/1015 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-7)
8. Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-8)
9. Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 31/12/1015 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-9)
10. Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. [↑](#footnote-ref-10)
11. Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 12/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-11)
12. Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-12)
13. Thị trấn Hải Lăng (củ) đã được công nhận là đô thị loại V tại Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 23/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-13)
14. Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-14)
15. Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 11/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-15)
16. Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-16)
17. Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-17)
18. Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-18)
19. Quyết định số 2457/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-19)
20. Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 12/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-20)
21. Các đồ án quy hoạch chung đô thị: Krông Klang, Cửa Việt, Cửa Tùng, Sòng (xã Thanh An), Hướng Phùng. [↑](#footnote-ref-21)
22. Đề án phân loại đô thị: Đông Hà, Khe Sanh, Lao Bảo. [↑](#footnote-ref-22)
23. Chương trình phát triển các đô thị: Quảng Trị, Khe Sanh, Lao Bảo, Hồ Xá, Diên Sanh, Krông Klang, Cửa Việt, Cửa Tùng, Nam Cửa Việt, La Vang, Lìa, Tà rụt, [↑](#footnote-ref-23)
24. Các đồ án quy hoạch chung đô thị: Khe Sanh, Lao Bảo, Cam Lộ, Ái Tử, Gio Linh, Bến Quan, Hải Chánh, Cùa. [↑](#footnote-ref-24)
25. Đề án phân loại đô thị: Quảng Trị, Hồ Xá, Cam Lộ, Ái Tử, Gio Linh, Diên Sanh. [↑](#footnote-ref-25)
26. Chương trình phát triển các đô thị: Cam Lộ, Ái Tử, Gio Linh, Bến Quan, Sòng (xã Thanh An), Hướng Phùng, Hải Chánh, Cùa. [↑](#footnote-ref-26)